

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

---

**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 5
<b>2. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	6 - 7
<b>3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 43



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV) theo Quyết định số 1987/QĐ-TKV ngày 06/10/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp số 5701436805, thay đổi lần 07 ngày 29/12/2015 bắt đầu hoạt động từ 01/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp số 5701436805, thay đổi lần 08 ngày 01/12/2018, vốn điều lệ của Công ty là 108.000.000.000 VND được chia thành 10.800.000 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.351.800	86,59%
2	Các đối tượng khác	1.448.200	13,41%
<b>Cộng</b>		<b>10.800.000</b>	<b>100%</b>

**2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

**Hội đồng quản trị:**

Họ và tên:

Chức vụ:

- |                       |                                    |      |
|-----------------------|------------------------------------|------|
| - Ông Vũ Văn Khấn     | Chủ tịch (từ ngày 01/02/2020)      | (i)  |
| - Ông Hoàng Minh Hiếu | Chủ tịch (đến hết ngày 31/01/2020) |      |
| - Ông Hà Minh Thọ     | Ủy viên                            |      |
| - Ông Lê Văn Lâm      | Ủy viên (đến hết ngày 31/01/2020)  | (ii) |
| - Ông Phạm Tuấn Ninh  | Ủy viên                            |      |
| - Ông Phạm Văn Ngôn   | Ủy viên                            |      |
| - Ông Đỗ Văn Trường   | Ủy viên (từ ngày 01/02/2020)       | (ii) |

(i): Theo Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐQT ngày 31/01/2020 của Hội đồng quản trị

(ii): Theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 31/01/2020 của Hội đồng quản trị



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Ban Giám đốc:**

<u>Ho và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Hà Minh Thọ	Giám đốc
- Ông Lê Văn Lân	Phó Giám đốc (đến hết ngày 31/01/2020) (iii)
- Ông Phạm Văn Ngôn	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Bá Lượng	Phó Giám đốc

(iii) Theo quyết định số 08/QĐ-ĐCM ngày 03/01/2020 của Hội đồng quản trị

**Ban Kiểm soát:**

<u>Ho và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Lê Thị Kim Dung	Trưởng ban
- Ông Hoàng Kim An	Thành viên
- Ông Nguyễn Đức Luận	Thành viên

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại: số 304 đường Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh và 01 đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty) là Xí nghiệp Địa chất Đông Triều hoạt động trong lĩnh vực thăm dò địa chất, địa chỉ tại Đông Triều.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**8. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2020

**GIÁM ĐỐC**



**Hà Minh Thọ**

33T  
C  
ÁCH  
V  
VH

Số: 10 /2020/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV được lập ngày 25 tháng 02 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 43 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV, được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



**Nguyễn Hồng Quang**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0576-2018-242-1

**Nguyễn Thị Thương**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3381-2020-242-1

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>191.075.328.403</b>	<b>161.786.404.231</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.963.464.557	2.596.520.396
Tiền	111	5.1	1.963.464.557	2.596.520.396
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		174.972.456.155	152.867.577.942
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	164.341.869.314	140.993.682.509
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		121.332.019	263.182.019
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		7.666.668.335	11.173.627.945
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	3.318.673.761	568.929.157
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(476.087.274)	(131.843.688)
Hàng tồn kho	140	5.5	11.500.597.528	4.539.019.054
Hàng tồn kho	141		11.500.597.528	4.539.019.054
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.638.810.163	1.783.286.839
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	2.638.810.163	1.783.286.839
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>117.788.411.845</b>	<b>123.353.868.826</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		108.916.914.679	108.994.847.942
TSCĐ hữu hình	221	5.7	105.865.729.911	106.180.444.455
- Nguyên giá	222		317.756.726.828	350.925.306.333
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(211.890.996.917)	(244.744.861.878)
TSCĐ vô hình	227	5.8	3.051.184.768	2.814.403.487
- Nguyên giá	228		5.467.268.909	4.986.980.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.416.084.141)	(2.172.576.967)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		178.508.000	6.277.265.347
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	178.508.000	6.277.265.347
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		8.692.989.166	8.081.755.537
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	8.692.989.166	8.081.755.537
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>308.863.740.248</b>	<b>285.140.273.057</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>195.850.017.822</b>	<b>174.025.946.445</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>178.041.908.995</b>	<b>159.329.259.169</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	37.553.807.305	32.174.209.240
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.154.948.566	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	13.426.481.683	16.601.265.138
Phải trả người lao động	314		28.974.778.426	23.386.814.040
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	297.870.444	664.824.446
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	6.785.266.194	6.681.518.192
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	64.884.137.150	65.558.704.547
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.964.619.227	14.261.923.566
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.808.108.827</b>	<b>14.696.687.276</b>
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		17.808.108.827	14.696.687.276
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>113.013.722.426</b>	<b>111.114.326.612</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>113.013.722.426</b>	<b>111.114.326.612</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		108.000.000.000	108.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108.000.000.000	108.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		399.573.116	399.573.116
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.614.149.310	2.714.753.496
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.614.149.310	2.714.753.496
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>308.863.740.248</b>	<b>285.140.273.057</b>

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





LÊ THỊ THANH HƯƠNG

NGUYỄN THỊ HỒNG LAN

HÀ MINH THỌ

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	318.082.375.402	315.924.740.231
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>318.082.375.402</b>	<b>315.924.740.231</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	276.433.989.870	265.191.836.892
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>41.648.385.532</b>	<b>50.732.903.339</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.794.318	5.676.866
Chi phí tài chính	22	6.4	3.231.994.171	4.114.940.582
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.231.994.171	4.114.940.582
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	33.589.511.746	42.565.167.042
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>4.833.673.933</b>	<b>4.058.472.581</b>
Thu nhập khác	31	6.5	2.161.490.477	322.431.815
Chi phí khác	32	6.6	981.517.918	731.205.049
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.179.972.559</b>	<b>(408.773.234)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>6.013.646.492</b>	<b>3.649.699.347</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.399.497.182	934.945.851
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>4.614.149.310</b>	<b>2.714.753.496</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	427	251

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ THANH HƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ HỒNG LAN

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2020



HÀ MINH THỌ



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	6.013.646.492	3.649.699.347
Điều chỉnh cho các khoản		-	-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	18.341.142.297	25.971.258.428
Các khoản dự phòng	03	344.243.586	39.553.106
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(450.849.624)	60.508.588
Chi phí lãi vay	06	3.231.994.171	4.114.940.582
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>27.480.176.922</b>	<b>33.835.960.051</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(22.449.121.799)	30.199.396.881
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(6.961.578.474)	7.265.855.104
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	12.794.490.791	(44.354.024.290)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(1.466.756.953)	4.261.587.545
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.231.994.171)	(4.114.940.582)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.277.096.162)	(2.768.701.639)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.961.561.008	2.705.267.700
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(423.540.000)	(2.552.858.650)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>10.426.141.162</b>	<b>24.477.542.120</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(9.215.479.228)	(22.797.612.741)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	444.055.306	-
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.794.318	5.676.866
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(8.764.629.604)</b>	<b>(22.791.935.875)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	243.314.113.995	250.395.818.856
Tiền trả nợ gốc vay	34	(243.988.681.392)	(243.269.539.416)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.620.000.000)	(7.008.210.125)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.294.567.397)</b>	<b>118.069.315</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>	<b>(633.055.839)</b>	<b>1.803.675.560</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.596.520.396	792.844.836
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.963.464.557	2.596.520.396

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





LÊ THỊ THANH HƯƠNG

NGUYỄN THỊ HỒNG LAN

HÀ MINH THỌ



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV) theo Quyết định số 1987/QĐ-TKV ngày 06/10/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp số 5701436805, thay đổi lần 08 ngày 01/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Điều tra cơ bản, thăm dò phục vụ khai thác than và các tài nguyên khoáng sản khác;
- Khảo sát đo đạc địa hình bề mặt, đo đạc chuyên ngành mỏ lộ thiên và hầm lò;
- Đo địa vật lý Karota, sản xuất vật liệu xây dựng và các dịch vụ địa chất khác;
- Dịch vụ ăn uống, phục vụ điều dưỡng tập trung gồm tắm nước khoáng nóng và xoa bóp.

Trong năm tài chính 2019, hoạt động chính của Công ty là: thăm dò khảo sát địa chất. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở tại: Số 304 đường Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh và 01 đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty) là Xí nghiệp Địa chất Đông Triều hoạt động trong lĩnh vực thăm dò địa chất, địa chỉ tại Đông Triều, Quảng Ninh

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 833 người, trong đó số người quản lý công ty là 6 người.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

**4.3. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

**4.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị gốc, thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa | Nhập trước xuất trước   |
| - Chi phí SXKD dở dang                       | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập, xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

**4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**4.5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- |                              |                 |
|------------------------------|-----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc:    | 05 năm - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị:         | 03 năm - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải :      | 06 năm - 09 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý: | 03 năm - 07 năm |
| - TSCĐ hữu hình khác :       | 04 năm          |

13  
CÔ  
HN  
I  
VIỆ  
XL



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**4.5.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 03 năm
- Quyền sử dụng đất: 50 năm

**4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**4.7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị của các công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.8. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**4.9. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

**4.10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

**4.11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 08 ngày 01/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp với mã số doanh nghiệp là 5701436805, vốn điều lệ của Công ty là 108.000.000.000 đồng và được chia thành 10.800.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	93.518.000.000	93.518.000.000	100%
Các cổ đông khác	14.482.000.000	14.482.000.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>108.000.000.000</b>	<b>108.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**4.12. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4.13. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

**4.14. Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Nước sạch phục vụ sinh hoạt: 5%.
- Hoạt động địa chất và dịch vụ, hàng hóa: 10%.

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

***Các loại thuế khác:*** theo quy định hiện hành của Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**4.15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm tài chính.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu

**4.16. Thuyết minh công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

31  
C  
ÁCH  
VI  
HX



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	338.129.846	1.398.156.608
Tiền gửi ngân hàng (ii)	1.625.334.711	1.198.363.788
<b>Cộng</b>	<b><u>1.963.464.557</u></b>	<b><u>2.596.520.396</u></b>
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2019 bao gồm:		
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		338.129.846
<b>Cộng</b>		<b><u>338.129.846</u></b>
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2019 bao gồm:		
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
<b>Đồng Việt Nam</b>		<b>1.625.334.711</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cẩm Phả		15.388.547
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả		356.418.456
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Đông Triều		1.849.321
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Cẩm Phả		1.240.060.090
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Cẩm Phả		11.618.297
<b>Ngoại tệ</b>		<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b><u>1.625.334.711</u></b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.2 Phải thu khách hàng**

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>164.341.869.314</b>	<b>140.993.682.509</b>
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	8.520.839.372	936.387.763
Công ty CP Than Hà Lâm –TKV	29.738.345.995	6.593.817.152
Công ty Than Nam Mẫu – TKV	37.734.961.181	11.488.392.453
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	49.355.527.496	44.192.391.104
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	10.627.555.097	1.562.390.330
Các khoản phải thu khách hàng khác	28.364.640.173	76.220.303.707
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>164.341.869.314</b>	<b>140.993.682.509</b>
<b>c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan : Phụ lục 02</b>		

**5.3 Phải thu khác**

	<u>31/12/2019</u> (VND)		<u>01/01/2019</u> (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.318.673.761</b>	-	<b>568.929.157</b>	-
BHXH, BHYT, BHTN	341.898.444	-	340.119.593	-
Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam (quỹ phúc lợi và vốn XHH dự án Miếu Mỏ)	2.905.189.829	-	102.939.356	-
Phải thu khác	71.585.488	-	125.870.208	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.318.673.761</b>	-	<b>568.929.157</b>	-



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.4 Nợ xấu**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		
- Từ 6 tháng đến 1 năm	1.147.478.621	803.235.035
Công ty CP kỹ thuật công nghệ mỏ và công nghiệp	1.147.478.621	803.235.035
- Từ 1 năm đến 2 năm	-	-
- Trên 3 năm	131.843.688	-
Xí nghiệp 487 - CN Công ty TNHH MTV Duyên Hải	131.843.688	131.843.688
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.279.322.309</b>	<b>803.235.035</b>
	<b>131.843.688</b>	<b>131.843.688</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.5 Hàng tồn kho**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.257.178.849	-	3.354.980.243	-
Công cụ, dụng cụ	435.964.150	-	126.482.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.807.454.529	-	1.057.556.811	-
<b>Cộng</b>	<b>11.500.597.528</b>	<b>-</b>	<b>4.539.019.054</b>	<b>-</b>

**5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>178.508.000</b>	<b>6.277.265.347</b>
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	178.508.000	6.277.265.347
- Khu di tích địa điểm khai thác than đầu tiên Việt Nam	-	6.277.265.347
- Dự án Khu nghỉ dưỡng Đập nước Đá Chồng	178.508.000	-
Sửa chữa	-	-
<b>Cộng</b>	<b>178.508.000</b>	<b>6.277.265.347</b>



**CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	125.935.688.955	157.886.906.663	64.076.807.986	1.146.860.364	1.879.042.365	350.925.306.333
- Mua trong năm	-	7.172.132.287	-	126.150.000	-	7.298.282.287
- Đầu tư XDCB hoàn thành	14.927.510.743	-	-	-	-	14.927.510.743
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(376.281.297)	(54.126.125.994)	(817.015.244)	(74.950.000)	-	(55.394.372.535)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>140.486.918.401</b>	<b>110.932.912.956</b>	<b>63.259.792.742</b>	<b>1.198.060.364</b>	<b>1.879.042.365</b>	<b>317.756.726.828</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư đầu năm	49.916.885.957	136.566.834.277	56.453.761.426	816.968.303	990.411.915	244.744.861.878
- Khấu hao trong năm	5.546.149.366	10.957.299.331	1.416.695.774	177.490.652	-	18.097.635.123
- Tính hao mòn	3.973.111.859	-	-	-	469.760.592	4.442.872.451
- Thanh lý, nhượng bán	(376.281.297)	(54.126.125.994)	(817.015.244)	(74.950.000)	-	(55.394.372.535)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>59.059.865.885</b>	<b>93.398.007.614</b>	<b>57.053.441.956</b>	<b>919.508.955</b>	<b>1.460.172.507</b>	<b>211.890.996.917</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	76.018.802.998	21.320.072.386	7.623.046.560	329.892.061	888.630.450	106.180.444.455
Tại ngày cuối năm	81.427.052.516	17.534.905.342	6.206.350.786	278.551.409	418.869.858	105.865.729.911
- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp:						
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:						142.884.884.225
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý:						7.459.351.116

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	2.780.960.000	2.206.020.454	4.986.980.454
- Mua trong năm	-	480.288.455	480.288.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.780.960.000</b>	<b>2.686.308.909</b>	<b>5.467.268.909</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư đầu năm	218.512.692	1.954.064.275	2.172.576.967
- Khấu hao trong năm	62.626.008	180.881.166	243.507.174
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>281.138.700</b>	<b>2.134.945.441</b>	<b>2.416.084.141</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	2.562.447.308	251.956.179	2.814.403.487
Tại ngày cuối năm	2.499.821.300	551.363.468	3.051.184.768
- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp:			-
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:			1.290.473.902
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý:			-

**5.9 Chi phí trả trước**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.638.810.163</b>	<b>1.783.286.839</b>
Công cụ, dụng cụ	2.603.301.829	1.751.032.456
Chi phí học tập và phí bảo trì	35.508.334	32.254.383
<b>b. Dài hạn</b>	<b>8.692.989.166</b>	<b>8.081.755.537</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.464.233.459	4.201.413.954
Chi phí sửa chữa lớn	4.187.304.038	3.712.796.255
Các khoản khác	41.451.669	167.545.328
<b>Cộng</b>	<b>11.331.799.329</b>	<b>9.865.042.376</b>

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

24

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.10 Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2019 (VND)		31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Gốc vay ngắn hạn</b>	<b>65.558.704.547</b>	<b>65.558.704.547</b>	<b>64.884.137.150</b>	<b>64.884.137.150</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Cẩm Phả	28.892.511.499	28.892.511.499	35.823.545.537	35.823.545.537
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	14.079.799.834	14.079.799.834	29.060.591.613	29.060.591.613
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	22.586.393.214	22.586.393.214	-	-
<b>b. Gốc vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Từ 5 đến 10 năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>65.558.704.547</b>	<b>65.558.704.547</b>	<b>64.884.137.150</b>	<b>64.884.137.150</b>





**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.11 Phải trả người bán**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>37.553.807.305</b>	<b>37.553.807.305</b>	<b>32.174.209.240</b>	<b>32.174.209.240</b>
Công ty CP Thiết bị vật tư Địa chất	-	-	6.383.001.350	6.383.001.350
Xí nghiệp DV Thiết bị vật tư	9.391.511.800	9.391.511.800	6.902.014.900	6.902.014.900
Công ty CP Xây dựng Cơ điện và Thương mại Việt Nam	3.826.500.803	3.826.500.803	-	-
Công ty TNHH vật tư khoan Kim Chung	3.089.366.500	3.089.366.500	-	-
Công ty CP Cây xanh công viên Quảng Ninh	3.042.119.882	3.042.119.882	-	-
Đối tượng khác	18.204.308.320	18.204.308.320	18.889.192.990	18.889.192.990
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>37.553.807.305</b>	<b>37.553.807.305</b>	<b>32.174.209.240</b>	<b>32.174.209.240</b>

c. Phải trả người bán là các bên liên quan: Phụ lục 02

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019 (VND)
<b>a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
Thuế giá trị gia tăng	16.089.944.518	15.170.935.423	18.495.015.525	12.765.864.416
Thuế tiêu thụ đặc biệt	138.700.650	1.380.788.410	1.374.989.829	144.499.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp	334.945.851	1.399.497.182	1.277.096.162	457.346.871
Thuế thu nhập cá nhân	32.384.119	488.798.455	467.600.899	53.581.675
Thuế tài nguyên	2.290.000	25.322.280	25.365.790	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	862.645.973	862.645.973	-
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.000.000	238.242.725	238.299.725	2.943.000
<b>Cộng</b>	<b>16.601.265.138</b>	<b>19.574.230.448</b>	<b>22.749.013.903</b>	<b>13.426.481.683</b>
<b>b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>				
<b>Cộng</b>	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.13 Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>297.870.444</b>	<b>664.824.446</b>
Chi phí bồi dưỡng độc hại	75.224.625	82.820.000
Trích trước phí kiểm toán BCTC	120.000.000	117.000.000
Chi phí phải trả khác	102.645.819	465.004.446
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>297.870.444</u></b>	<b><u>664.824.446</u></b>

**5.14 Phải trả khác**

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>6.785.266.194</b>	<b>6.681.518.192</b>
Kinh phí công đoàn	22.802.791	77.072.760
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.762.463.403	6.604.445.432
<i>Ban quản lý điều hành Công ty</i>	<i>409.704.000</i>	<i>444.655.076</i>
<i>Chi phí thuê khoán</i>	<i>238.500.000</i>	<i>88.200.000</i>
<i>Hỗ trợ đi lại</i>	<i>1.320.587.500</i>	<i>444.810.000</i>
<i>Phụ cấp trang phục</i>	<i>3.587.083.333</i>	<i>2.395.950.000</i>
<i>Nguồn quỹ XHH TKV cấp dự án Miếu mở</i>	<i>-</i>	<i>1.948.095.973</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1.206.588.570</i>	<i>1.282.734.383</i>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>6.785.266.194</u></b>	<b><u>6.681.518.192</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ ĐT PT	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>108.000.000.000</b>	<b>399.573.116</b>	<b>10.014.997.861</b>	<b>118.414.570.977</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	2.714.753.496	2.714.753.496
Tăng khác	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(10.014.997.861)	(10.014.997.861)
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay</b>	<b>108.000.000.000</b>	<b>399.573.116</b>	<b>2.714.753.496</b>	<b>111.114.326.612</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	4.614.149.310	4.614.149.310
Tăng khác	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(2.714.753.496)	(2.714.753.496)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>108.000.000.000</b>	<b>399.573.116</b>	<b>4.614.149.310</b>	<b>113.013.722.426</b>

0040  
G T  
EM H  
KT  
T N  
UÂN



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>31/12/2019</b> (VND)	<b>01/01/2019</b> (VND)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	93.518.000.000	93.518.000.000
Vốn góp của các Cổ đông	14.482.000.000	14.482.000.000
<b>Cộng</b>	<b>108.000.000.000</b>	<b>108.000.000.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm 2019</b> (VND)	<b>Năm 2018</b> (VND)
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	108.000.000.000	108.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	108.000.000.000	108.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**Cổ phiếu**

	<b>31/12/2019</b> (VND)	<b>01/01/2019</b> (VND)
<b>Số lượng CP đăng ký phát hành</b>	<b>10.800.000</b>	<b>10.800.000</b>
<b>Số lượng CP đã bán ra công chúng</b>	<b>10.800.000</b>	<b>10.800.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>10.800.000</b>	<b>10.800.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

**Các quỹ của Công ty**

	<b>31/12/2019</b> (VND)	<b>01/01/2019</b> (VND)
- Quỹ đầu tư phát triển	399.573.116	399.573.116
<b>Cộng</b>	<b>399.573.116</b>	<b>399.573.116</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	318.082.375.402	315.924.740.231
Doanh thu cung cấp dịch vụ	318.082.375.402	315.924.740.231

**6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	276.433.989.870	265.191.836.892
<b>Cộng</b>	<b>276.433.989.870</b>	<b>265.191.836.892</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền gửi	6.794.318	5.676.866
<b>Cộng</b>	<b>6.794.318</b>	<b>5.676.866</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền vay	3.231.994.171	4.114.940.582
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.231.994.171</b>	<b>4.114.940.582</b>

**6.5 Thu nhập khác**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Thu thanh lý TSCĐ	444.055.306	-
Thu khác	1.717.435.171	322.431.815
<b>Cộng</b>	<b>2.161.490.477</b>	<b>322.431.815</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.6 Chi phí khác**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Thanh lý tài sản cố định	-	66.185.454
Các khoản truy thu, chậm nộp thuế	132.412.307	-
Các khoản khác	849.105.611	665.019.595
<b>Cộng</b>	<b>981.517.918</b>	<b>731.205.049</b>

**6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
<b>a. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>33.589.511.746</b>	<b>42.565.167.042</b>
Chi phí nhân viên quản lý	11.899.723.694	10.544.833.407
Chi phí khác bằng tiền	13.314.386.060	21.088.693.125
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.375.401.992	10.931.640.510
<b>b. Chi phí bán hàng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c. Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>33.589.511.746</b>	<b>42.565.167.042</b>

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
<b>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>315.773.399.334</b>	<b>301.906.321.429</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.589.573.444	107.909.165.482
Chi phí nhân công	106.070.764.321	97.073.014.691
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.718.112.389	25.348.228.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.719.914.336	8.693.255.770
Chi phí khác bằng tiền	54.675.034.844	62.882.656.966
<b>b. Các khoản ghi giảm chi phí</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>315.773.399.334</b>	<b>301.906.321.429</b>

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.109.249.359	934.945.851
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.013.646.492	3.649.699.347
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(467.399.699)	1.025.029.908
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	<i>907.399.415</i>	<i>1.025.029.908</i>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

<i>Chuyển lỗ năm trước</i>	-	-
Thu nhập tính thuế	5.546.246.793	4.674.729.255
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	1.109.249.359	934.945.851
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	290.247.823	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.399.497.182</b>	<b>934.945.851</b>

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2019 (VND)</b>	<b>Năm 2018 (VND)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>4.614.149.310</b>	<b>2.714.753.496</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	4.614.149.310	2.714.753.496
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.800.000	10.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>427</b>	<b>251</b>

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<b>Năm 2019 (VND)</b>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	243.314.113.995

**7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	<b>Năm 2019 (VND)</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	243.988.681.392



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Ngày 31/12/2019</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>	<b>169.624.007.632</b>	-	<b>169.624.007.632</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.963.464.557	-	1.963.464.557
Phải thu khách hàng	164.341.869.314	-	164.341.869.314
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	3.318.673.761	-	3.318.673.761
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(476.087.274)	-	(476.087.274)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>169.147.920.358</b>	-	<b>169.147.920.358</b>
<b>Ngày 31/12/2019</b>			
Các khoản vay và nợ	64.884.137.150	-	64.884.137.150
Phải trả người bán	37.553.807.305	-	37.553.807.305
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	7.083.136.638	-	7.083.136.638
<b>Tổng cộng</b>	<b>109.521.081.093</b>	-	<b>109.521.081.093</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>59.626.839.265</b>	-	<b>59.626.839.265</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Ngày 01/01/2019</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>	<b>144.159.132.062</b>	-	<b>144.159.132.062</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.596.520.396	-	2.596.520.396
Phải thu khách hàng	140.993.682.509	-	140.993.682.509
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	568.929.157	-	568.929.157
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Trừ:</b>	<b>(131.843.688)</b>	-	<b>(131.843.688)</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(131.843.688)	-	(131.843.688)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>144.027.288.374</b>	-	<b>144.027.288.374</b>
<b>Ngày 01/01/2019</b>			
Các khoản vay và nợ	65.558.704.547	-	65.558.704.547
Phải trả người bán	32.174.209.240	-	32.174.209.240
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	7.346.342.638	-	7.346.342.638
<b>Tổng cộng</b>	<b>105.079.256.425</b>	-	<b>105.079.256.425</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>38.948.031.949</b>		<b>38.948.031.949</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

344  
CÔNG  
H NHI  
P  
VIỆT  
XU.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Phải thu khách hàng</i>	164.341.869.314	140.993.682.509	163.865.782.040	140.861.838.821
<i>Phải thu khác</i>	3.318.673.761	568.929.157	3.318.673.761	568.929.157
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	1.963.464.557	2.596.520.396	1.963.464.557	2.596.520.396
<b>Tổng cộng</b>	<b>169.624.007.632</b>	<b>144.159.132.062</b>	<b>169.147.920.358</b>	<b>144.027.288.374</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	64.884.137.150	65.558.704.547	64.884.137.150	65.558.704.547
<i>Phải trả người bán</i>	37.553.807.305	32.174.209.240	37.553.807.305	32.174.209.240
<i>Phải trả khác</i>	7.083.136.638	7.346.342.638	7.083.136.638	7.346.342.638
<b>Tổng cộng</b>	<b>109.521.081.093</b>	<b>105.079.256.425</b>	<b>109.521.081.093</b>	<b>105.079.256.425</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**8.2 Báo cáo bộ phận**

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động khoan thăm dò (chiếm 95,38% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**8.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Tổng hợp mua, bán vật tư hàng hóa, dịch vụ trong nội bộ Tập đoàn;
- Phụ lục 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

Thu nhập trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

	<b>Năm 2019</b> <b>(VND)</b>
Lương thưởng của Ban Giám đốc	1.417.980.244
Thù lao của Hội đồng Quản trị	325.097.600
Thù lao của Ban kiểm soát	130.144.800
<b>Cộng</b>	<b>1.873.222.644</b>

**8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV**

Địa chỉ: Số 304 Trần Phú, Phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2020

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC**



**LÊ THỊ THANH HƯƠNG**

**NGUYỄN THỊ HỒNG LAN**

**HÀ MINH THỌ**



**TỔNG HỢP MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
**Năm 2019**

Đơn vị: VND

<b>TT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Giá trị</b>
	<b>Tổng mua</b>	<b>2.646.522.875</b>
1	Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm phả - Mua vật tư	368.485.000
2	Công ty Than Quang Hanh - TKV - Mua vật tư	1.130.496.263
3	Bệnh viện Than - Khoáng sản - Mua dịch vụ	347.385.844
4	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin - Mua dịch vụ	111.849.794
5	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam - Mua dịch vụ	80.000.000
6	Công ty Than Nam Mẫu - TKV - Mua dịch vụ	270.858.616
7	Công ty Than Thống Nhất - TKV - Mua dịch vụ	95.465.962
8	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin - Mua dịch vụ	22.700.000
9	Trường Cao đẳng Than khoáng sản Việt Nam	87.360.000
10	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than BQLDA - TKV	109.413.721
11	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	12.037.875
12	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin - Mua dịch vụ	10.469.800
	<b>Tổng bán</b>	<b>311.012.703.172</b>
1	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.487.636.524
2	Công ty Than Uông Bí - TKV	1.134.260.921
3	Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	2.411.317.752
4	Công ty Than Dương Huy -TKV	1.274.097.571
5	Công ty CP Than Hà Lâm -TKV	32.699.403.586
6	Công ty Than Khe Chàm - TKV	2.419.372.704
7	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	65.572.370.932
8	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	2.724.425.378
9	Công ty than Qang Hanh - TKV	1.964.598.761
10	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	91.427.018.069
11	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	927.863.157
12	Công ty Than Thống Nhất - TKV	9.499.004.069
13	Công ty Than Hòn Gai - TKV	29.684.231.332
14	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	1.408.391.163
15	Công ty Than Hạ Long - TKV	5.777.900.859
16	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	2.667.361.269

TỔNG HỢP MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN  
Năm 2019

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị
17	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	13.409.786.343
18	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	1.665.701.009
19	Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	7.822.148.409
20	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	17.972.436.837
21	Công ty Than Mạo Khê - TKV	15.858.350.396
22	Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	1.205.026.131

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ THANH HƯƠNG

NGUYỄN THỊ HỒNG LAN

HÀ MINH THỌ



**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

TT	Tên đơn vị	Đơn vị: VND				
		131 1	331 2	138 3	136 4	338 5
<b>A</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU</b>	<b>163.024.047.005</b>	<b>-</b>	<b>2.905.189.829</b>	<b>7.666.668.335</b>	<b>6.000.000</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>163.024.047.005</b>	<b>-</b>	<b>2.905.189.829</b>	<b>7.666.668.335</b>	<b>6.000.000</b>
1	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	326.473.400	-	-	-	-
2	Công ty Than Ưông Bí - TKV	1.247.687.013	-	-	-	-
3	Công ty CP Than Tây Nam Đà Mùi - Vinacomin	2.164.107.324	-	-	-	-
4	Công ty Than Dương Huy - TKV	1.401.507.327	-	-	-	-
5	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	29.738.345.995	-	-	-	-
6	Công ty Than Khe Châm - TKV	2.661.309.974	-	-	-	-
7	Công ty Than Mạo Khê - TKV	3.899.128.839	-	-	-	-
8	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	37.734.961.181	-	-	-	-
9	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	2.510.831.330	-	-	-	-
10	Công ty CP Than Móng Dương - Vinacomin	49.355.527.496	-	-	-	-
11	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	229.674.140	-	-	-	-
12	Trung tâm khoáng nóng	-	-	-	-	-
13	Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	-	-	-	-	-
14	Công ty Than Thống Nhất - TKV	1.960.071.185	-	-	-	-
15	Công ty Than Hòn Gai - TKV	1.374.776.865	-	-	-	-
16	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	646.202.705	-	-	-	-
17	Công ty Than Hạ Long - TKV	3.510.504.637	-	-	-	-
18	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	1.900.964.001	-	-	-	-
19	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	10.627.555.097	-	-	-	-
20	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	757.755.754	-	-	-	-
21	Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	8.520.839.372	-	-	-	-
22	Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	2.905.189.829	7.666.668.335	6.000.000
23	Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.130.294.626	-	-	-	-
24	Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	1.325.528.744	-	-	-	-
25	Ban QLDA nhà máy tuyển than Khe Châm - Vinacomin	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

TT	Tên đơn vị	Đơn vị: VND				
		131 1	331 2	138 3	136 4	338 5
<b>A</b>	<b>B</b>					
<b>B.</b>	<b>CÁC KHOẢN CÔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>					
I	Các khoản phải trả ngắn hạn					
1	Trường Cao đẳng Than khoáng sản Việt Nam	8.154.948.566	196.773.721	-	-	-
2	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than BQLDA - TKV	-	196.773.721	-	-	-
3	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	5.638.968.794	109.413.721	-	-	-
4	Công ty Than Nam Mầu - TKV	2.515.979.772	-	-	-	-
II	Các khoản phải trả dài hạn					

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH HƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HỒNG LAN

